

Test Vocabulary U15

Write in English

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| 1. nộp bài | 9. con mực |
| 2. trọng lực | 10. con bạch tuộc |
| 3. bay xung quanh quỹ đạo | 11. cạo (râu, đầu) |
| 4. cây búa | 12. xỏ lỗ tai |
| 5. sự tiêm thuốc | 13. làm trầy xước |
| 6. ống thuốc | 14. bực bội |
| 7. nghị viện | 15. corn |
| 8. thương mại hóa | 16. người châu âu thời trung cổ |